CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 766/CBTT-DAP	*Hải Phòng, ngày 10 tháng 8 năm 2026*

Digitally signed by CÔNG TY C PH N DAP-VINACHEM
DN: CN= Viettel-CA SHA2, O= Viettel Group, C= VN
Reason: I am the author of this document
Date: 10 Thang Tam 2026 10:27:54 SA

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP DAP-Vinachem thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng năm 2026 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **DDV.**
- Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02253.979.368; Fax: 02253.979.170.
- Email: daphaiphong@gmail.com; Website: www.dapdinhvu.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC 6 tháng năm 2026 được kiểm toán:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ CH BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ CH BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán 6 tháng năm 2026):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán 6 tháng năm 2026):

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 10/8/2026 tại đường dẫn: www.dapdinhvu.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

BCTC đã được kiểm toán 6 tháng năm 2026;
Văn bản giải trình biến động lợi nhuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACEM
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

M.S.D.N: 0200827051 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Nguyễn Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM
Số: 750../ GT- DAP

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2026 thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 04 tháng 8 năm 2026

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)
Trụ sở chính: Lô N5.8, Khu Công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải , thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Căn cứ báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2026 đã được kiểm toán soát xét, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

1. Kết quả lợi nhuận sau thuế năm nay so với cùng kỳ năm trước

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025		
Báo cáo tài chính	246.114.357.558	274.629.345.237	(28.514.987.679)	-10,4%

Nguyên nhân:

STT	Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm %
1	*2*	*3*	*4*	*5 = 4 - 3*	*6*
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.639.614.676.726	2.772.564.650.127	867.050.026.599	31,3%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	13.447.498.104	15.354.343.835	(1.906.845.731)	-12,4%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.626.167.178.622	2.757.210.306.292	868.956.872.330	31,5%
4	Giá vốn hàng bán	3.226.545.451.680	2.331.176.540.527	895.368.911.153	38,4%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	399.621.726.942	426.033.765.765	(26.412.038.823)	-6,2%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	35.657.239.417	36.795.067.088	(1.137.827.671)	-3,1%
7	Chi phí tài chính	9.124.377.629	5.024.253.508	4.100.124.121	81,6%
8	Chi phí bán hàng	59.722.452.418	50.419.915.450	9.302.536.968	18,5%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	58.658.096.651	63.868.161.187	(5.210.064.536)	-8,2%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	307.774.039.661	343.516.502.708	(35.742.463.047)	-10,4%
11	Thu nhập khác	861.323.774	659.061.985	202.261.789	30,7%
12	Chi phí khác	640.463.097	591.782.065	48.681.032	8,2%
13	Lợi nhuận khác	220.860.677	67.279.920	153.580.757	228,3%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	307.994.900.338	343.583.782.628	(35.588.882.290)	-10,4%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61.880.542.780	68.954.437.391	(7.073.894.611)	-10,3%
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	246.114.357.558	274.629.345.237	(28.514.987.679)	-10,4%

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay là 246.114 triệu đồng, giảm 28.515 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ giảm 10,4% là do:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này là 3.626.167 triệu đồng, tăng 868.957 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 31,5% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu tăng chủ yếu do giá bán bình quân kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, doanh thu từ hoạt động kinh doanh hóa chất kỳ này cũng tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

- Giá vốn hàng bán kỳ này là 3.226.545 triệu đồng, tăng 895.369 triệu đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 38,4% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn hàng bán tăng do giá các nguyên liệu đầu vào và các chi phí đều tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Mặt khác, giá vốn tăng do tăng doanh thu như phân tích ở trên. Tuy nhiên, do tỷ lệ tăng giá vốn cao hơn tỷ lệ tăng doanh thu nên biên lợi nhuận gộp giảm 26.412 triệu đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 6,2%.

- Chi phí tài chính tăng 81,6% chủ yếu là do tăng chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

- Chi phí bán hàng tăng 18,5% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 8,2% so với cùng kỳ năm trước

Như vậy, trong 06 tháng đầu năm 2026 doanh thu, chi phí đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, do tỷ lệ tăng chi phí cao hơn tỷ lệ tăng doanh thu nên lợi nhuận sau thuế kỳ này giảm với số tiền là 28.515 triệu đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 10,4% so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0200827... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Vũ Văn Bằng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu KTTC.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM
Số: ..751../ GT- DAP

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thay đổi trước và sau kiểm toán, soát xét 06 tháng đầu năm 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 04 tháng 8 năm 2026

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô N5.8, Khu Công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Căn cứ báo cáo tài chính năm 06 tháng đầu năm 2026 đã được kiểm toán soát xét, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán soát xét như sau:

Kết quả lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Trước kiểm toán, soát xét	*Sau kiểm toán, soát xét*		
Báo cáo tài chính	228.973.674.500	246.114.357.558	17.140.683.058	7,5%

Chi tiết tăng/ giảm như sau:

STT	Chỉ tiêu	Trước kiểm toán, soát xét	Sau kiểm toán, soát xét	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm %
1	*2*	*3*	*4*	*5 = 4 - 3*	*6*
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.639.614.676.726	3.639.614.676.726	-	0,0%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	13.447.498.104	13.447.498.104	-	0,0%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.626.167.178.622	3.626.167.178.622	-	0,0%
4	Giá vốn hàng bán	3.247.919.602.503	3.226.545.451.680	(21.374.150.823)	-0,7%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	378.247.576.119	399.621.726.942	21.374.150.823	5,7%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	35.657.239.417	35.657.239.417	-	0,0%
7	Chi phí tài chính	9.124.377.629	9.124.377.629	-	0,0%
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*2.035.911.587*	*2.035.911.587*	-	0,0%
8	Chi phí bán hàng	59.722.452.418	59.722.452.418	-	0,0%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	58.658.096.651	58.658.096.651	-	0,0%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	286.399.888.838	307.774.039.661	21.374.150.823	7,5%
11	Thu nhập khác	809.620.774	861.323.774	51.703.000	6,4%
12	Chi phí khác	640.463.097	640.463.097	-	0,0%

STT	Chỉ tiêu	Trước kiểm toán, soát xét	Sau kiểm toán, soát xét	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm %
13	Lợi nhuận khác	169.157.677	220.860.677	51.703.000	30,6%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	286.569.046.515	307.994.900.338	21.425.853.823	7,5%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	57.595.372.015	61.880.542.780	4.285.170.765	7,4%
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	228.973.674.500	246.114.357.558	17.140.683.058	7,5%

Nguyên nhân tăng/ giảm:

- Giá vốn hàng bán giảm 21.374 triệu đồng do điều chỉnh giảm chi phí sửa chữa lớn.

- Thu nhập khác tăng với số tiền 51,7 triệu đồng do xử lý chênh lệch sau kiểm kê 30/6/2026

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng với số tiền 4.285 triệu đồng do ảnh hưởng bởi các bút toán điều chỉnh trên.

Việc tăng, giảm các khoản doanh thu, chi phí ở trên làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN sau kiểm toán soát xét 06 tháng đầu năm 2026 tăng với số tiền 17.140 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 7,5%

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu KTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM

Vũ Văn Bằng

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Hải Phòng - tháng 7 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (sau đây viết tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên DAP - VINACHEM được thành lập theo Quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/7/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/7/2008, sửa đổi bổ sung lần thứ 07 ngày 22/5/2026 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung lần thứ 07 ngày 22/5/2026: 1.461.099.000.000 đồng *(Bằng chữ: Một nghìn bốn trăm sáu mươi mốt tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng).*

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) với mã chứng khoán: DDV.

Trụ sở chính của Công ty: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Vũ Văn Bằng	Thành viên HĐQT
Ông Lê Ngọc Nhân	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 24/4/2026)
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Phiên	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Trung	Thành viên HĐQT (bầu bổ sung ngày 24/4/2026)

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Nhung	Trưởng Ban Kiểm soát (bầu bổ sung ngày 24/4/2026)
Bà Nguyễn Thị Xuân Quyên	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 24/4/2026)
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên (bầu bổ sung ngày 24/4/2026)
Ông Trần Văn Đoàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Văn Bằng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Nhân	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/6/2026)
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0200827051 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Vũ Văn Bằng
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2026

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, P. Khương Đình, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 172/2026/BCSX-CPA VIETNAM-NV1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM, được lập ngày 28/7/2026, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2026, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 của Công ty đã được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác, Báo cáo soát xét phát hành ngày 05/8/2025 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác, Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 06/03/2026 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2023-137-1
Giấy Ủy quyền số: 02/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐTV

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT
Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
A-	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150+160)**	**100**		**2.681.569.071.083**	**2.473.354.025.721**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5.1**	**170.679.844.011**	**47.886.373.122**
1.	Tiền	111		10.679.844.011	47.886.373.122
2.	Các khoản tương đương tiền	112		160.000.000.000	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1.425.813.200.000**	**1.505.000.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.2	1.425.813.200.000	1.505.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**119.617.248.197**	**202.707.247.779**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	9.270.828.943	23.803.900.792
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	108.363.175.266	82.796.589.081
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	3.309.861.737	97.891.695.995
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(1.326.617.749)	(1.784.938.089)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**5.7**	**905.857.885.665**	**693.910.395.999**
1.	Hàng tồn kho	141		905.857.885.665	693.910.395.999
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**59.600.893.210**	**23.850.008.821**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8	3.808.300.872	540.810.609
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		42.654.169.014	888.238.203
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.17	13.138.423.324	22.420.960.009
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)**	**200**		**610.409.188.611**	**565.633.997.312**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**2.318.138.030**	**2.318.138.030**
1.	Phải thu dài hạn khác	215	5.5	2.318.138.030	2.318.138.030
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**479.972.481.761**	**477.348.536.346**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	475.285.800.586	471.982.086.647
	Nguyên giá	*222*		*2.665.117.902.137*	*2.611.225.496.159*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.189.832.101.551)*	*(2.139.243.409.512)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.11	4.499.181.171	5.158.116.363
	Nguyên giá	225		*5.389.941.818*	*5.389.941.818*
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		*(890.760.647)*	*(231.825.455)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.10	187.500.004	208.333.336
	Nguyên giá	*226*		*430.000.000*	*430.000.000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(242.499.996)*	*(221.666.664)*
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**120.332.177.196**	**81.232.434.882**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.12	120.332.177.196	81.232.434.882
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**5.13**	**4.041.069.145**	**4.267.911.178**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		5.000.000.000	5.000.000.000
2.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(958.930.855)	(732.088.822)
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**3.745.322.479**	**466.976.876**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8	3.745.322.479	466.976.876
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)		**280**		**3.291.978.259.694**	**3.038.988.023.033**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
C-	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**	**300**		**1.093.332.729.709**	**773.815.220.606**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.087.498.412.171**	**767.441.908.884**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	120.028.962.377	321.200.414.664
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	19.582.768.935	15.407.390.577
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.16	248.386.830.000	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.17	30.580.252.290	38.312.463.957
5.	Phải trả người lao động	315		126.930.703.874	183.859.427.564
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.18	51.984.529.405	53.757.770.505
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	5.19	6.413.838.106	12.496.095.453
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.20	403.100.771.510	118.574.817.398
9.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		80.489.755.674	23.833.528.766
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**5.834.317.538**	**6.373.311.722**
1.	Phải trả dài hạn khác	338	5.19	2.241.023.000	2.241.023.000
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.20	3.593.294.538	4.132.288.722
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**2.198.645.529.985**	**2.265.172.802.427**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.21**	**2.198.645.529.985**	**2.265.172.802.427**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.461.099.000.000*	*1.461.099.000.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		475.178.086.000	159.762.168.000
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		262.368.443.985	644.311.634.427
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*16.254.086.427*	*13.479.797.628*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*246.114.357.558*	*630.831.836.799*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		**440**		**3.291.978.259.694**	**3.038.988.023.033**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Hoa	Lê Thị Hiền	Vũ Văn Bằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**6.1**	**3.639.614.676.726**	**2.772.564.650.127**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	13.447.498.104	15.354.343.835
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	**10**	**6.1**	**3.626.167.178.622**	**2.757.210.306.292**
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	3.226.545.451.680	2.331.176.540.527
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)**	**20**		**399.621.726.942**	**426.033.765.765**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	35.657.239.417	36.795.067.088
7.	Chi phí tài chính	23	6.4	9.124.377.629	5.024.253.508
	- Trong đó : Chi phí lãi vay	24		*2.035.911.587*	*292.811.649*
8.	Chi phí bán hàng	25	6.5	59.722.452.418	50.419.915.450
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	58.658.096.651	63.868.161.187
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}**	**30**		**307.774.039.661**	**343.516.502.708**
11.	Thu nhập khác	31	6.7	861.323.774	659.061.985
12.	Chi phí khác	32	6.7	640.463.097	591.782.065
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)**	**40**	**6.7**	**220.860.677**	**67.279.920**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**		**307.994.900.338**	**343.583.782.628**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	61.880.542.780	68.954.437.391
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51 -52)**	**60**		**246.114.357.558**	**274.629.345.237**
17.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.684	1.660

Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Hoa	Lê Thị Hiền	Vũ Văn Bằng

M.S.D.N: 0200827051 - CTCP * CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM * THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
I.	**Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**307.994.900.338**	**343.583.782.628**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**				
	Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		51.924.133.471	40.397.463.478
	Các khoản dự phòng	03		(231.478.307)	38.895.702.118
	Lãi, lỗ chênh lệ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		161.107.570	179.683.038
	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(30.468.599.842)	(22.121.315.171)
	Chi phí lãi vay	06		2.035.911.587	292.811.649
	Các khoản điều chỉnh khác	07		44.545.213	-
3.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**331.460.520.030**	**401.228.127.740**
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		51.380.541.651	(191.510.400.660)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(211.947.489.666)	57.579.858.905
	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(263.418.335.063)	113.108.458.503
	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(6.545.835.866)	(16.994.293.249)
	Chi phí đi vay đã trả	14		(1.917.292.367)	(292.811.649)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(68.326.367.849)	(40.761.398.752)
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.381.091.900)	(4.265.685.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(176.695.351.030)**	**318.091.855.838**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(93.667.148.292)	(60.301.658.327)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		160.000.000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(410.813.200.000)	(300.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		490.000.000.000	170.150.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.973.916.992	22.206.551.117
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**15.653.568.700**	**(167.945.107.210)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		1.580.368.699.157	360.362.269.308
2.	Chi trả nợ gốc vay	34		(1.295.887.290.258)	(360.362.269.308)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(538.994.184)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**283.942.414.715**	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**122.900.632.385**	**150.146.748.628**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.1**	**47.886.373.122**	**30.831.262.123**
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		*(107.161.496)*	*(346.027.134)*
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5.1**	**170.679.844.011**	**180.631.983.617**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Hoa	Lê Thị Hiền	Vũ Văn Bằng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên DAP - VINACHEM được thành lập theo Quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/7/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài chính thành phố Hải Phòng) cấp lần đầu ngày 29/7/2008, sửa đổi bổ sung các lần và sửa đổi bổ sung lần thứ 07 ngày 22/5/2026 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung lần thứ 07 ngày 22/5/2026: 1.461.099.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn bốn trăm sáu mươi mốt tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) với mã chứng khoán: DDV.

Trụ sở chính của Công ty: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2026 là 714 người (tại ngày 31/12/2025 là 685 người).

1.2 Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu.
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

1.2 Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo)

- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng không tái tạo (không bao gồm: Truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội;
- Truyền tải và phân phối điện (không bao gồm: Truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật); Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (bao gồm tro, xỉ, thạch cao PG) (trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. (Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản) (trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn phụ gia thực phẩm (trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối);
- Tái chế phế liệu. Chi tiết: Tái chế phế liệu phi kim loại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Vận tải đường ống;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (không bao gồm: hoạt động hoa tiêu, lai dắt, đưa tàu cập bến và hoạt động của trạm hải đăng);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo (không bao gồm: Truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là: Sản xuất và Kinh doanh phân bón nông nghiệp.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Từ ngày 01/01/2026, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025 thay thế Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông số 200/2014/TT- BTC.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Trường hợp việc áp dụng Thông tư này làm thay đổi cách trình bày Báo cáo tài chính, Công ty sẽ thực hiện trình bày lại hoặc phân loại lại số liệu so sánh theo quy định. Do đó, các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tỷ giá áp dụng cho các giao dịch phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng khi mua, bán ngoại tệ: Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty với ngân hàng thương mại;
- Trường hợp nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ nhưng trong hợp đồng không quy định tỷ giá hối đoái cụ thể, Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch để ghi nhận cho từng trường hợp cụ thể, ngoại trừ các trường hợp như sau:

+ *Trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu, thu nhập nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua;*
+ *Trường hợp khoản chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí khác cần phải phân bổ các chi phí này vào kết quả hoạt động kinh doanh qua tài khoản chi phí chờ phân bổ, thì khi phát sinh chi phí cần phân bổ được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước;*
+ *Trường hợp tài sản mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.*

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại

Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND, theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty không thực hiện quy đổi đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Vàng tiền tệ sử dụng với chức năng cất trữ, thanh toán (không bao gồm vàng tiền tệ phân loại là hàng tồn kho), Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền. Tiền mặt, Vàng tiền tệ, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ghi sổ bao gồm gốc và lãi được hưởng đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, sau khi trừ dự phòng tổn thất (nếu có).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư góp vốn khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư góp vốn khác: được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo phương pháp trực tiếp cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Các tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải phục vụ công tác quản lý, điều hành được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Cụ thể:

	(Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 15

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh đối với các tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý bằng 02 lần so với mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng (áp dụng cho các tài sản hình thành từ năm 2020 và có thời gian khấu hao còn lại trên 24 tháng, tính từ năm 2025). Theo đó chi phí khấu hao cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 tăng thêm 10,6 tỷ đồng so với mức trích khấu hao thông thường.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm được khấu hao theo đường thẳng với thời gian khấu hao 06 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất thực tế tại từng thời điểm do Công ty cho thuê tài chính cung cấp trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 15

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (phải trả người lao động, thuế phải nộp ngân sách ...) được phản ánh theo từng đối tượng cụ thể tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức, lợi nhuận phải trả

Cổ tức, lợi nhuận phải trả được ghi nhận sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận, có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày đăng ký cuối cùng và xác nhận danh sách người sử hữu chứng khoán để nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính từ các tổ chức tín dụng và các tổ chức, cá nhân khác; không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Tất cả các chi phí liên quan đến khoản vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đầy đủ hóa đơn chứng từ và các tài liệu kế toán được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: Trích trước theo hợp đồng vay;
- Chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh: Ghi nhận trên cơ sở số phải thanh toán trong tương lai liên quan đến hàng hóa, tài sản, dịch vụ đã nhận được nhưng Công ty chưa nhận được đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ, Công ty xác định và kết chuyển doanh thu chờ phân bổ vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty, mức trích lập cụ thể dựa trên cơ sở phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay của Công ty gồm:

- Lãi vay được ghi nhận hàng tháng căn cứ trên số dư nợ gốc khoản đi vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế;
- Các khoản phí phải trả liên quan đến khoản bảo lãnh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp và có hoạt động xuất khẩu hàng hóa do đó Ban Tổng Giám đốc trình bày thông tin bán hàng theo bộ phận địa lý gồm doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam (trong nước) và khách hàng ngoài phạm vi địa lý lãnh thổ Việt Nam (xuất khẩu).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	845.753.385	725.941.547
Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)	9.834.090.626	47.160.431.575
Các khoản tương đương tiền (i)	160.000.000.000	-
- Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	*100.000.000.000*	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Lạch Tray	*60.000.000.000*	-
Cộng	**170.679.844.011**	**47.886.373.122**

(i) Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,75%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/6/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (i)						
- Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	*1.020.000.000.000*	*1.020.000.000.000*	-	*1.125.000.000.000*	*1.125.000.000.000*	-
- Các ngân hàng thương mại khác	*405.813.200.000*	*405.813.200.000*	-	*380.000.000.000*	*380.000.000.000*	-
Cộng	**1.425.813.200.000**	**1.425.813.200.000**	-	**1.505.000.000.000**	**1.505.000.000.000**	-

(i) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 -12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 8,0%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cát Long	3.894.599.358	-	5.423.346.756	(322.990.637)
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vietgro	-	-	8.800.987.500	-
Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất Cần Thơ	2.967.418.665	-	8.250.070.473	-
Các khách hàng khác	2.408.810.920	(806.000.800)	1.329.496.063	(935.241.560)
Cộng	**9.270.828.943**	**(806.000.800)**	**23.803.900.792**	**(1.258.232.197)**
Trong đó: Phải thu bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 8.1)	***3.022.396.745***	-	***8.299.545.967***	-

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	-	-	32.000.000.000	-
Công ty TNHH Khoa học và Công nghệ kỹ thuật Đông Hoa	73.154.998.721	-	35.088.695.624	-
Các đối tượng khác	35.208.176.545	-	15.707.893.457	-
Cộng	**108.363.175.266**	-	**82.796.589.081**	-
Trong đó: Trả trước người bán là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 8.1)	***100.000.000***	-	***2.268.000.000***	-

5.5 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	**3.309.861.737**	**(520.616.949)**	**97.891.695.995**	**(526.705.892)**
Cục thuế Hải Phòng (i)	419.941.013	-	95.178.636.724	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	976.160.784	-	629.626.082	-
Tạm ứng	503.883.552	-	246.393.600	-
Ký cược, ký quỹ	587.165.439	-	587.165.439	-
Các đối tượng khác	822.710.949	(520.616.949)	1.249.874.150	(526.705.892)
Dài hạn	**2.318.138.030**	-	**2.318.138.030**	-
Công ty TNHH MTV kinh doanh nhà Hải Phòng	1.613.526.830	-	1.613.526.830	-
Ký cược, ký quỹ	704.611.200		704.611.200	-
Tổng	**5.627.999.767**	**(520.616.949)**	**100.209.834.025**	**(526.705.892)**

(i): Số dư ngày 01/01/2026 là tiền thuế GTGT đầu vào được hoàn của hàng xuất khẩu. Ngày 12/2/2026 Công ty đã được cơ quan thuế hoàn thuế cho kỳ hoàn từ 07/2025-12/2025 theo Quyết định số 215/QĐ-HPH-KDT ngày 12/02/2026: 94.758.695.911 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	30/6/2026		01/01/2026	
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.326.617.749	-	2.235.221.888	450.283.799

Công ty xác định giá trị có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này. Chi tiết nợ phải thu khó đòi đã được trích lập dự phòng như sau:

	30/6/2026		01/01/2026	
	Nợ gốc	Dự phòng	Nợ gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng	**806.000.800**	**(806.000.800)**	**1.708.515.996**	**(1.258.232.197)**
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	789.530.800	(789.530.800)	1.039.530.800	(727.671.560)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Cát Long	-	-	461.415.196	(322.990.637)
Công ty TNHH Vận tải Hà Cường	16.470.000	(16.470.000)	207.570.000	(207.570.000)
Phải thu khác	**520.616.949**	**(520.616.949)**	**526.705.892**	**(526.705.892)**
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	317.530.000	(317.530.000)	317.530.000	(317.530.000)
Các đối tượng khác	203.086.949	(203.086.949)	209.175.892	(209.175.892)
Cộng	**1.326.617.749**	**(1.326.617.749)**	**2.235.221.888**	**(1.784.938.089)**

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên vật liệu	588.167.490.891	-	458.089.369.604	-
Công cụ dụng cụ	75.163.204.610	-	88.428.003.255	-
Chi phí sản xuất xuất kinh doanh dở dang	21.072.364.162	-	16.698.857.553	-
Sản phẩm	221.454.826.002	-	124.644.970.319	-
Hàng hóa	-	-	208.896.891	-
Hàng gửi đi bán	-	-	5.840.298.377	-
Cộng	**905.857.885.665**	-	**693.910.395.999**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

5.8 Chi phí chờ phân bổ

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**3.808.300.872**	**540.810.609**
Chi phí thuê văn phòng	81.000.000	27.888.836
Chi phí quảng cáo	925.925.924	33.950.617
Chi phí bảo hiểm	931.863.603	296.501.486
Chi phí ủy thác xuất khẩu	1.639.577.159	-
Chi phí vận chuyển	-	182.469.670
Chi phí khác	229.934.186	-
Dài hạn	**3.745.322.479**	**466.976.876**
Chi phí sửa chữa lớn	3.745.322.479	466.976.876
Cộng	**7.553.623.351**	**1.007.787.485**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2026	**1.007.191.963.225**	**1.156.187.280.523**	**358.031.608.304**	**2.104.774.415**	**87.709.869.692**	**2.611.225.496.159**
- Mua trong kỳ	-	4.122.803.704	9.080.323.545	662.212.963	-	13.865.340.212
- Đầu tư XDCB hoàn thành	11.514.630.377	29.187.435.389	-	-	-	40.702.065.766
- Thanh lý, nhượng bán	-		(675.000.000)	-	-	(675.000.000)
Số dư tại 30/6/2026	**1.018.706.593.602**	**1.189.497.519.616**	**366.436.931.849**	**2.766.987.378**	**87.709.869.692**	**2.665.117.902.137**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2026	**659.428.693.936**	**1.096.233.211.081**	**305.851.123.922**	**1.840.620.074**	**75.889.760.499**	**2.139.243.409.512**
- Khấu hao trong kỳ	28.016.007.489	12.488.324.581	9.117.633.566	138.401.077	1.503.325.326	51.263.692.039
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(675.000.000)	-	-	(675.000.000)
Số dư tại 30/6/2026	**687.444.701.425**	**1.108.721.535.662**	**314.293.757.488**	**1.979.021.151**	**77.393.085.825**	**2.189.832.101.551**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	**347.763.269.289**	**59.954.069.442**	**52.180.484.382**	**264.154.341**	**11.820.109.193**	**471.982.086.647**
Tại ngày 30/6/2026	**331.261.892.177**	**80.775.983.954**	**52.143.174.361**	**787.966.227**	**10.316.783.867**	**475.285.800.586**

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn đang sử dụng tại ngày 30/6/2026: 1.367.402.120.694 VND (tại ngày 01/01/2026: 1.386.821.222.417 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2026	**430.000.000**	**430.000.000**
- Mua trong kỳ		-
Số dư tại 30/6/2026	**430.000.000**	**430.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại 01/01/2026	**221.666.664**	**221.666.664**
- Khấu hao trong kỳ	20.833.332	20.833.332
Số dư tại 30/6/2026	**242.499.996**	**242.499.996**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2026	**208.333.336**	**208.333.336**
Tại ngày 30/6/2026	**187.500.004**	**187.500.004**

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2026	**5.389.941.818**	**5.389.941.818**
Số dư tại 30/6/2026	**5.389.941.818**	**5.389.941.818**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại 01/01/2026	**231.825.455**	**231.825.455**
- Khấu hao trong kỳ	658.935.192	658.935.192
Số dư tại 30/6/2026	**890.760.647**	**890.760.647**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2026	**5.158.116.363**	**5.158.116.363**
Tại ngày 30/6/2026	**4.499.181.171**	**4.499.181.171**

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính:VND

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Sửa chữa định kỳ TSCĐ	21.668.290.238	21.668.290.238	-	-
Xây dựng, cải tạo nhà hành chính	42.749.782.018	42.749.782.018	21.211.201.225	21.211.201.225
Đường dẫn, cầu dẫn ra cảng DAP	32.050.542.953	32.050.542.953	23.465.957.091	23.465.957.091
Dự án đầu tư chiều sâu CN, nâng cao chất lượng axit phosphoric và sản xuất phân bón MAP	7.247.008.608	7.247.008.608	6.594.356.307	6.594.356.307
Bồn axit photphoric loãng	-	-	27.439.712.513	27.439.712.513
Các công trình khác	16.616.553.379	16.616.553.379	2.521.207.746	2.521.207.746
Cộng	**120.332.177.196**	**120.332.177.196**	**81.232.434.882**	**81.232.434.882**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

5.13 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	5.000.000.000	4.041.069.145	(958.930.855)	5.000.000.000	4.267.911.178	(732.088.822)
Cộng	**5.000.000.000**	**4.041.069.145**	**(958.930.855)**	**5.000.000.000**	**4.267.911.178**	**(732.088.822)**

Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ có trụ sở tại Khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải, Hải An, TP. Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty này là tái chế phế liệu phi kim. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ sở hữu, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại bên nhận đầu tư này là 3,86%.

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
OBLENE Co., LTD	-	81.972.117.050
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	-	119.004.943.138
Công ty CP vận tải 1 Traco	14.489.708.868	9.702.020.879
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Thành Ngọc	14.523.342.911	4.027.334.991
Các đối tượng khác	91.015.910.598	106.493.998.606
Cộng	**120.028.962.377**	**321.200.414.664**
Trong đó phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 8.1)	***2.151.097.494***	***2.526.889.734***

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Liven Nutrients PTE., LTD	10.844.913.750	2.664.546.000
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	1.160.315.004	6.985.465.814
Công ty TNHH TM dịch vụ vận tải Hồng Vân	1.032.292.256	2.698.174.999
Công ty CP Thương mại Tổng Hợp Toan Vân	1.372.160.565	-
Công ty CP Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	1.123.096.616	1.259.918.784
Các đối tượng khác	4.049.990.744	1.799.284.980
Cộng	**19.582.768.935**	**15.407.390.577**

5.16 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (i)	248.386.830.000	-
Trong đó phải trả bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 8.1)	***158.967.571.200***	-

(i): Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025, trong đó chia cổ tức bằng tiền là 248.386.830.000 VND. Đến ngày 13/7/2026 Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán 100% tiền cổ tức cho các cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

5.17 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	01/01/2026	Phát sinh trong kỳ		30/6/2026
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	996.982.025	996.982.025
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	22.420.960.009	10.279.518.710	-	12.141.441.299
Cộng	**22.420.960.009**	**10.279.518.710**	**996.982.025**	**13.138.423.324**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2026	Phát sinh trong kỳ		30/6/2026
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp
b) Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT hàng nội địa	818.182	-	-	818.182
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	106.929.503.695	106.929.503.695	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	139.714.133	139.714.133	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.025.259.177	61.880.542.780	68.326.367.849	30.579.434.108
Thuế thu nhập cá nhân	1.286.386.598	450.296.066	1.736.682.664	-
Phí, lệ phí và các loại thuế khác	-	549.243.097	549.243.097	-
Cộng	**38.312.463.957**	**169.949.299.771**	**177.681.511.438**	**30.580.252.290**

5.18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Lãi vay phải trả	253.034.961	33.207.894
Chi phí mua hàng hóa, vật tư phục vụ SXKD	45.625.808.086	52.251.385.288
Tiền điện sản xuất, chi phí viễn thông	210.749.552	1.473.177.323
Thưởng tiêu thụ khách hàng	5.000.000.000	-
Các chi phí phải trả khác	894.936.806	-
Cộng	**51.984.529.405**	**53.757.770.505**
Trong đó: Phải trả bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 8.1)	***465.450.000***	***511.995.000***

5.19 Phải trả khác

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**6.413.838.106**	**12.496.095.453**
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	320.090.078	469.987.524
Nhận ký quỹ, ký cược	1.595.941.608	11.304.602.285
Phải trả khác	4.497.806.420	721.505.644
Dài hạn	**2.241.023.000**	**2.241.023.000**
UBND thành phố Hải Phòng (*)	2.241.023.000	2.241.023.000
Cộng	**8.654.861.106**	**14.737.118.453**
Trong đó: Phải trả khác với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 8.1)	***222.451.196***	***222.451.196***

(*) Khoản phải trả về kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn dự án Nhà máy DAP. Khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm. Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan chức năng để được hướng dẫn thủ tục hoàn trả kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền rà phá bom mìn trừ vào tiền thuê đất.

5.20 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/6/2026		Phát sinh trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**403.100.771.510**	**403.100.771.510**	**1.580.961.712.224**	**1.296.435.758.112**	**118.574.817.398**	**118.574.817.398**
Vay ngắn hạn	**402.022.783.142**	**402.022.783.142**	**1.580.422.718.040**	**1.295.896.763.928**	**117.496.829.030**	**117.496.829.030**
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (i)	252.022.783.142	252.022.783.142	1.430.422.718.040	1.265.047.846.518	86.647.911.620	86.647.911.620
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương (ii)	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	30.848.917.410	30.848.917.410	30.848.917.410
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	**1.077.988.368**	**1.077.988.368**	**538.994.184**	**538.994.184**	**1.077.988.368**	**1.077.988.368**
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - CN Hà Nội (iii)	1.077.988.368	1.077.988.368	538.994.184	538.994.184	1.077.988.368	1.077.988.368
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**3.593.294.538**	**3.593.294.538**	**-**	**538.994.184**	**4.132.288.722**	**4.132.288.722**
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - CN Hà Nội (iii)	3.593.294.538	3.593.294.538	-	538.994.184	4.132.288.722	4.132.288.722
Cộng	**406.694.066.048**	**406.694.066.048**	**1.580.961.712.224**	**1.296.974.752.296**	**122.707.106.120**	**122.707.106.120**

(i) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2112-LAV-202500706 ngày 14/7/2025 với hạn mức đi vay 500 tỷ đồng với lãi suất như sau:
+ Vay USD: Đến 03 tháng lãi suất là 4,1%/năm, trên 03 tháng đến 5,5 tháng lãi suất là 5,0%/năm.
+ Vay VNĐ: Đến 03 tháng là 6,1%/năm, trên 03 tháng đến 5,5 tháng là 6,3%/năm.

Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 5,5 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay; mục đích vay bổ sung vốn lưu động và thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất phân bón DAP; các khoản vay này được đảm bảo bởi các khoản phải thu ngắn hạn, nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm và hàng gửi bán của Công ty được hình thành từ vốn vay Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

5.20 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(ii) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 250165/CTD/NHNTHD ngày 31/12/2025 với hạn mức vay 400 tỷ đồng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ; mục đích vay bổ sung vốn lưu động, với thời hạn vay tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Tài sản đảm bảo là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh và toàn bộ các khoản phải thu theo hợp đồng ký kết hiện tại và trong tương lai, hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương.

(iii): Thông tin chi tiết liên quan đến khoản nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Bên cho thuê	Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc (chưa VAT)	Thời hạn thuê	Lãi suất (*)	Số dư nợ gốc tại 31/12/2025
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội	Số 3140/HĐCTTC ngày 23/10/2025	Xe ô tô Toyota Land Cruiser	5.389.941.818	60 tháng	Lãi suất tham chiếu + biên độ	5.210.277.090

Tình hình thanh toán nợ gốc và lãi

	Dư nợ gốc tại 01/01/2026	Trả nợ gốc trong kỳ	Trả lãi thuê trong kỳ	Tổng thanh toán nợ gốc + lãi	Số nợ gốc đến hạn trả trong kỳ	Dư nợ gốc tại 30/6/2026
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội	**5.210.277.090**	538.994.184	245.490.778	784.484.962	538.994.182	**4.671.282.906**

(*) Lãi suất tham chiếu được xác định là lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do BSL công bố. Lãi suất tham chiếu được điều chỉnh 03 tháng/lần hoặc theo thông báo của Bên cho thuê trong từng thời kỳ. Biên độ lãi: 3%. Lãi suất quá hạn bằng 150% khoản nợ gốc quá hạn; Lãi suất chậm trả bằng 10%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

5.21 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2025	**1.461.099.000.000**	**126.092.311.000**	**195.934.868.628**	**1.783.126.179.628**
Lãi trong năm trước	-	-	630.831.836.799	630.831.836.799
Trích lập các quỹ	-	33.669.857.000	(50.956.161.000)	(17.286.304.000)
Chia cổ tức	-	-	(131.498.910.000)	(131.498.910.000)
Số dư 01/01/2026	**1.461.099.000.000**	**159.762.168.000**	**644.311.634.427**	**2.265.172.802.427**
Lãi kỳ này	-	-	246.114.357.558	246.114.357.558
Trích lập các quỹ (i)	-	315.415.918.000	(379.670.718.000)	(64.254.800.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	(248.386.830.000)	(248.386.830.000)
Số dư 30/6/2026	**1.461.099.000.000**	**475.178.086.000**	**262.368.443.985**	**2.198.645.529.985**

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 như sau: Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 315.415.918.000 đồng, trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 63.083.184.000 đồng, trích quỹ thưởng người quản lý Công ty: 1.171.616.000 đồng và chia cổ tức bằng tiền: 248.386.830.000 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
Cộng	**1.461.099.000.000**	**1.461.099.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức đã chia	**248.386.830.000**	**131.498.910.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	30/6/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	*146.109.900*	*146.109.900*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	*146.109.900*	*146.109.900*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Quỹ đầu tư phát triển	475.178.086.000	159.762.168.000

5.22 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 21/HĐ-TĐ ngày 15/06/2020 với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng tại Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng (nay là Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải, TP Hải Phòng) để sử dụng với mục đích đất khu công nghiệp dùng để sản xuất kinh doanh đến ngày 19/05/2043. Diện tích khu đất thuê là 680.858,8 m2. Theo hợp đồng thuê, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tiền thuê đất được ổn định theo chu kỳ 05 năm từ ngày 01/06/2020 đến hết tháng 05/2025 theo Thông báo số 2329/TB-BQL ngày 12/06/2020 của Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng. Từ tháng 06/2025 đến tháng 05/2030 đơn giá tiền thuê đất Công ty áp dụng theo Thông báo số 2430/TB-HPH ngày 26/9/2025 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

b) Hàng hóa nhận giữ hộ và ngoại tệ các loại

	30/6/2026	01/01/2026
Hàng hóa nhận giữ hộ		
- Phân bón DAP (tấn)	240,23	853,95
Ngoại tệ các loại		
- USD	45.084,82	602.021,99
- Huy hiệu Công ty bằng vàng 14k (1 cái = 1 chỉ)	60,00	60,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.638.324.206.846	2.756.174.531.385
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.031.061.109	15.763.306.184
Doanh thu khác	259.408.771	626.812.558
Tổng	**3.639.614.676.726**	**2.772.564.650.127**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	*13.447.498.104*	*15.354.343.835*
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	3.624.876.708.742	2.740.820.187.550
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.031.061.109	15.763.306.184
Doanh thu thuần khác	259.408.771	626.812.558
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**3.626.167.178.622**	**2.757.210.306.292**
Trong đó: - Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 8.1)	***254.737.971.250***	***171.064.983.964***
Chiết khấu thương mại	***2.440.473.200***	***2.900.232.415***

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	3.225.057.252.563	2.329.164.337.449
Giá vốn cung cấp dịch vụ	500.724.577	391.692.368
Giá vốn khác	987.474.540	1.620.510.710
Cộng	**3.226.545.451.680**	**2.331.176.540.527**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	30.320.451.694	22.121.315.171
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	5.320.548.531	14.414.856.372
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	16.239.192	258.895.545
Cộng	**35.657.239.417**	**36.795.067.088**
Doanh thu hoạt động tài chính với bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 8.1)	***16.239.192***	***258.895.545***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lãi đi vay	2.035.911.587	292.811.649
Chiết khấu thanh toán	2.762.817.700	1.899.997.647
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	3.601.521.069	2.651.761.174
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	251.794.462	179.683.038
Dự phòng tổn thất đầu tư	226.842.033	-
Chi phí tài chính khác	245.490.778	-
Cộng	**9.124.377.629**	**5.024.253.508**
Chi phí tài chính với bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 8.1)	-	*131.415.433*

6.5 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	4.558.530.756	3.072.566.288
Chi phí khấu hao tài sản cố định	111.511.446	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.608.578.815	40.698.085.137
Chi phí bằng tiền khác	7.443.831.401	6.649.264.025
Cộng	**59.722.452.418**	**50.419.915.450**
Giao dịch với bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 8.1)	*216.650.000*	*250.000.000*

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	35.657.723.512	31.106.283.666
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.457.013.994	1.304.499.206
Chi phí khấu hao	4.065.546.816	2.966.554.640
Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	(458.320.340)	103.204.451
Thuế, phí, lệ phí	320.638.300	276.851.681
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.481.238.219	17.731.694.929
Chi phí bằng tiền khác	10.134.256.150	10.379.072.614
Cộng	**58.658.096.651**	**63.868.161.187**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

6.7 Lợi nhuận khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Thu nhập khác	**861.323.774**	**659.061.985**
Tiền bồi thường, phạt chậm tiến độ	300.582.412	200.000.000
Xử lý chênh lệch sau kiểm kê	51.703.000	67.045.143
Thu nhập khác	509.038.362	392.016.842
Chi phí khác	**640.463.097**	**591.782.065**
Tiền thu bồi hoàn thuế GTGT	52.935.603	431.253.526
Các khoản bị phạt	496.307.494	145.743.539
Chi phí khác	91.220.000	14.785.000
Lợi nhuận khác	**220.860.677**	**67.279.920**

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**307.994.900.338**	**343.583.782.628**
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập tính thuế	1.399.813.565	1.037.026.265
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	**309.394.713.903**	**344.620.808.893**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	61.878.942.780	68.924.161.779
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.600.000	-
Điều chỉnh theo quyết định của cơ quan thuế	-	30.275.612
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**61.880.542.780**	**68.954.437.391**

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**246.114.357.558**	**274.629.345.237**
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	32.127.400.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**246.114.357.558**	**242.501.945.237**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	146.109.900	146.109.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.684**	**1.660**

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích quỹ thưởng người quản lý Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 được trình bày lại như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025		
	Số đã trình bày kỳ trước VND	**Số trình bày lại VND**	**Chênh lệch VND**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**274.629.345.237**	**274.629.345.237**	**-**
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng cán bộ quản lý (*)	-	32.127.400.000	32.127.400.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**274.629.345.237**	**242.501.945.237**	**(32.127.400.000)**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.880**	**1.660**	**(220)**

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND**
Chi phí nguyên vật liệu	2.155.168.424.847	1.596.150.512.830
Chi phí nhân công	147.544.794.825	130.105.512.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.956.315.287	40.397.463.478
Chi phí dự phòng	(458.320.340)	103.204.451
Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.628.742.952	209.586.208.779
Chi phí bằng tiền khác	27.862.106.261	17.485.415.279
Tổng	**2.578.702.063.832**	**1.993.828.317.011**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Số tiền thực vay và trả nợ vay trong kỳ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.580.422.718.040	126.551.521.285
Tiền trả nợ vay theo khế ước thông thường	1.295.896.763.928	126.551.521.285

8. THÔNG TIN KHÁC

Các bên liên quan của Công ty gồm:

Danh sách Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Trường cao đẳng công nghiệp hóa chất	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần hơi kỹ nghệ Que hàn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần cao su Sao vàng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp
Các thành viên chủ chốt của Công ty: Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân là người thân cận của các thành viên chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Giao dịch với nhân sự Quản trị, điều hành chủ chốt

Họ và tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025
1. Thù lao, thu hập khác của thành viên Hội đồng quản trị		**431.872.000**	**333.000.000**
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	125.225.000	76.000.000
Ông Vũ Văn Bằng	Thành viên HĐQT	48.000.000	46.500.000
Ông Lê Ngọc Nhân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/4/2026)	38.160.000	46.500.000
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT	48.000.000	17.818.000
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23/4/2025)	13.422.000	47.682.000
Ông Nguyễn Văn Phiên	Thành viên HĐQT	113.225.000	65.500.000
Ông Nguyễn Hoàng Trung	Thành viên HĐQT (bầu ngày 24/4/2026)	9.840.000	-
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thư ký HĐQT/Phụ trách công bố thông tin	36.000.000	33.000.000
2. Tiền lương, thù lao, thu nhập khác của thành viên Ban kiểm soát		**203.750.000**	**337.190.000**
Bà Phạm Thị Nhung	Trưởng ban (bầu bổ sung ngày 24/4/2026)	38.460.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Xuân Quyên	Trưởng Ban (miễn nhiệm ngày 24/4/2026)	97.210.000	59.454.000
Ông Hà Trung Kiên	Trưởng Ban (miễn nhiệm ngày 23/4/2025)	24.700.000	228.372.000
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên (bầu bổ sung ngày 24/4/2026)	7.380.000	-
Ông Trần Văn Đoàn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23/4/2025)	36.000.000	13.364.000
3. Tiền lương, thưởng và thu nhập khác của thành viên Ban Tổng Giám đốc và Người quản lý khác		**2.343.166.800**	**2.286.046.800**
Ông Vũ Văn Bằng	Tổng Giám đốc	453.009.000	437.775.800
Ông Lê Ngọc Nhân	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/6/2026)	395.146.000	392.299.000
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	398.513.600	394.354.600
Ông Nguyễn Hoàng Trung	Phó Tổng Giám đốc	382.782.800	394.124.800
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	383.344.400	393.562.600
Bà Lê Thị Hiền	Kế toán trưởng	330.371.000	273.930.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với bên liên quan	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
1. Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		**254.737.971.250**	**171.064.983.964**
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	Cùng Công ty mẹ	76.402.373.000	62.440.000.000
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	8.939.000.000	16.460.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	18.771.900.000	26.055.180.000
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Công ty mẹ	17.910.387.000	24.013.910.750
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ	132.484.963.200	25.401.530.000
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	16.590.000.000
Công ty CP Thạch cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp	229.348.050	104.363.214
2. Chiết khấu thương mại		**2.440.473.200**	**2.900.232.415**
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	Cùng Công ty mẹ	1.528.047.460	1.248.800.000
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	178.780.000	329.200.000
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	375.438.000	521.103.600
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Công ty mẹ	358.207.740	469.328.815
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	331.800.000
3. Mua hàng		**131.317.236.225**	**318.677.409.684**
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	107.295.734.697	283.106.594.160
Viện hóa Học công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	10.206.722.000	8.187.368.438
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	2.064.762.000	6.615.000.000
Trường cao đẳng công nghiệp hóa chất	Cùng Công ty mẹ	-	496.000.000
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ	7.938.000.000	19.444.599.000
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Cùng Công ty mẹ	-	271.262.000
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Công ty mẹ	1.532.472.778	556.586.086
Công ty CP Thạch cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp	2.279.544.750	-
4. Doanh thu tài chính		**16.239.192**	**258.895.545**
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	16.239.192	258.895.545
5. Chi phí tài chính (chiết khấu thanh toán)		-	**131.415.433**
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	Cùng Công ty mẹ	-	-
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	-	79.931.132
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	51.484.301
6. Chi phí bán hàng		**216.650.000**	**250.000.000**
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	216.650.000	250.000.000
7. Chi phí phải trả khác		**465.450.000**	**511.995.000**
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Chi phí thuê kho)	Công ty mẹ	465.450.000	511.995.000
8. Cổ tức, lợi nhuận		**158.967.571.200**	**84.159.302.400**
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	158.967.571.200	84.159.302.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan

Số dư với bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
1. Phải thu khách hàng		**3.022.396.745**	**8.299.545.967**
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	2.967.418.665	8.250.070.473
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	-	11.661.944
Công ty CP Thạch cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp	54.978.080	37.813.550
2. Trả trước cho người bán		**100.000.000**	**2.268.000.000**
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	100.000.000	2.268.000.000
3. Phải trả người bán		**2.151.097.494**	**2.526.889.734**
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	158.004.000
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất (CECO)	Công ty liên kết của Công ty mẹ	626.655.300	1.761.211.422
Công ty CP Thạch cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp	1.524.442.194	607.674.312
4. Phải trả khác		**222.451.196**	**222.451.196**
Công ty Cổ phần DAP số 2 Vinachem	Cùng công ty mẹ	222.451.196	222.451.196
5. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		**158.967.571.200**	**-**
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	158.967.571.200	-

8.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

a) Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026		
	Hoạt động bán hàng trong nước	Hoạt động xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần bán hàng	1.614.694.427.106	2.011.472.751.516	3.626.167.178.622
Giá vốn hàng bán tương ứng	1.457.473.257.724	1.769.072.193.956	3.226.545.451.680
Lãi gộp theo bộ phận	**157.221.169.382**	**242.400.557.560**	**399.621.726.942**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025		
	Hoạt động bán hàng trong nước	Hoạt động xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần bán hàng	1.256.273.008.589	1.500.937.297.703	2.757.210.306.292
Giá vốn hàng bán tương ứng	1.047.125.857.697	1.284.050.682.830	2.331.176.540.527
Lãi gộp theo bộ phận	**209.147.150.892**	**216.886.614.873**	**426.033.765.765**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

8.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

b) Tài sản và Nợ phải trả

	01/01/2026 VND	30/6/2026 VND
Phải thu khách hàng	23.803.900.792	9.270.828.943
Tài sản bộ phận không phân bổ	3.015.184.122.241	3.282.707.430.751
Tổng tài sản	**3.038.988.023.033**	**3.291.978.259.694**
Tổng Nợ phải trả không phân bổ	**773.815.220.606**	**1.093.332.729.709**

	01/01/2025 VND	30/6/2025 VND
Phải thu khách hàng	52.859.218.895	148.422.327.141
Tài sản bộ phận không phân bổ	2.184.226.057.878	2.539.929.758.973
Tổng tài sản	**2.237.085.276.773**	**2.688.352.086.114**
Tổng Nợ phải trả không phân bổ	**460.248.306.960**	**785.670.985.064**

8.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm AASC.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Hoa	Lê Thị Hiền	Vũ Văn Bằng